



放 学

fàngxué · phóng học · tan học

fàng

丶 ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀

放 放 放 放

xué

丶 丶 丶 丶 丶 丶 学 学

学 学 学 学